

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **134** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **25** tháng **6** năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi
ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 92/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2025; số 93/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 106/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 của các cơ quan, đơn vị do sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy;

Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về tổ chức thực hiện ngân sách và sắp xếp tổ chức bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã và chuyển đổi mô hình tổ chức chính quyền địa phương sang hai cấp từ ngày 01/7/2025, việc điều chỉnh dự toán NSNN năm 2025 là cần thiết nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, hiệu quả của các đơn vị hành chính sau sắp xếp, phù hợp với mô hình tổ chức mới, không làm gián đoạn việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

I. Nguyên tắc điều chỉnh, phân bổ

1. Việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 phải đảm bảo đúng tổng mức và cơ cấu thu - chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền giao trước khi sắp xếp đơn vị hành chính.

2. Về xác định dự toán thu, chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp:

a) Dự toán thu, chi ngân sách được tổng hợp theo nguyên tắc cộng gộp từ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương của các đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp; đồng thời cộng thêm dự toán đã giao cho các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện hiện nay cho UBND cấp xã quản lý theo nguyên tắc trường học đang đóng trên địa bàn xã, phường nào (xã mới sau sắp xếp) thì chuyển giao cho UBND các xã, phường đó quản lý (bao gồm các Trường dân tộc nội trú cấp huyện).

b) Riêng đối với đặc khu Cần Cỏ, giữ nguyên dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và các khoản bổ sung từ ngân sách tỉnh như đã giao cho huyện đảo Cần Cỏ trước khi sắp xếp.

c) Các xã, phường, đặc khu sau sắp xếp tiếp nhận nguyên trạng, đầy đủ nghĩa vụ tài chính - ngân sách của các đơn vị hành chính cũ, bao gồm: nhiệm vụ thu, chi; các khoản tạm ứng; nghĩa vụ thanh toán, các khoản nợ phải thu, phải trả; các kết luận thanh tra, kiểm toán... đang trong quá trình xử lý theo quy định.

3. Toàn bộ dự toán thu ngân sách cấp huyện (bao gồm cả số thực hiện thu từ ngày 01/01/2025) được điều chuyển về ngân sách cấp tỉnh quản lý, phân bổ theo nguyên tắc của mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Riêng huyện đảo Cần Cỏ (đặc khu hành chính sau sắp xếp) tiếp tục giữ nguyên phương thức quản lý dự toán thu ngân sách như trước khi sắp xếp, bảo đảm phù hợp với đặc thù tổ chức bộ máy và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

4. Dự toán chi ngân sách cấp huyện điều chỉnh như sau:

- Nhiệm vụ chi đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí phân cấp cho cấp huyện, tiền sử dụng đất cấp huyện chuyển về cấp tỉnh.

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện còn lại (trừ điểm a, b khoản 2 trên) chuyển giao về cấp tỉnh quản lý; trong đó đối với 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện chuyển cho Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, quản lý và giao bổ sung dự toán ngân sách cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Đối với dự toán vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (dự toán ngân sách cấp tỉnh): Các đơn vị cấp huyện đã rà soát, xác định cụ thể kinh phí của từng chương trình; tổng hợp số dự toán đã giao, đã thực hiện, còn lại chưa thực hiện; phần kinh phí chưa sử dụng tiếp tục phân bổ về cấp xã sau sắp xếp để triển khai thực hiện đúng mục tiêu. Chỉ bàn giao về ngân sách cấp tỉnh phần kinh phí không còn nhiệm vụ chi.

6. Sau ngày 30/6/2025, thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại dự toán ngân sách các xã, phường, đặc khu khi hợp nhất dự toán ngân sách của 2 tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị; đồng thời tiếp tục điều chỉnh trong quá trình điều hành ngân sách nếu có phát sinh.

II. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025 sau điều chỉnh

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.481.762.680.000 đồng

Trong đó:

- Thu nội địa	4.381.762.680.000 đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.100.000.000.000 đồng
2. Thu ngân sách địa phương hưởng	13.546.293.296.000 đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.092.775.596.000 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.116.251.700.000 đồng
- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang	257.491.000.000 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương	65.520.000.000 đồng
- Thu từ nguồn vốn viện trợ	14.255.000.000 đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương	13.703.193.296.000 đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương	156.900.000.000 đồng
5. Tổng mức vay ngân sách địa phương	184.900.000.000 đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương	156.900.000.000 đồng
- Vay để trả nợ gốc	28.000.000.000 đồng
6. Trả nợ gốc các khoản vay	28.000.000.000 đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc	28.000.000.000 đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025, nhằm phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban: KT-NS, Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
Q.CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.546.293.296.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.092.775.596.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.116.251.700.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.126.751.000.000
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.547.629.700.000
3	Bổ sung có mục tiêu	3.441.871.000.000
III	Thu từ nguồn vốn viện trợ	14.255.000.000
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau	257.491.000.000
V	Các khoản thu đóng góp	
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	
VIII	Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)	65.520.000.000
B	TỔNG CHI NSDP	13.703.193.296.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.286.151.296.000
1	Chi đầu tư phát triển	2.381.101.196.000
2	Chi thường xuyên	7.663.021.200.000
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	15.689.000.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000
5	Dự phòng ngân sách	182.377.900.000
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	42.962.000.000
II	Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ	2.998.528.000.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	341.696.000.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.656.832.000.000
III	Chi chuyển nguồn	
IV	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	404.259.000.000
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
VI	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.255.000.000
C	BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)	156.900.000.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	28.000.000.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000.000.000
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	184.900.000.000
1	Vay để bù đắp bội chi	156.900.000.000
2	Vay để trả nợ gốc	28.000.000.000

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 134 /TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	13.467.755.386.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.015.337.686.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.116.251.700.000
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.126.751.000.000
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.547.629.700.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.441.871.000.000
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	256.391.000.000
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)	65.520.000.000
6	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	14.255.000.000
7	Các khoản huy động đóng góp	
8	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	Chi ngân sách	13.624.655.386.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.858.126.696.200
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.766.528.689.800
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.719.075.427.800
	- Chi bổ sung có mục tiêu	47.453.262.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	156.900.000.000
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	3.845.066.599.800
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	77.437.910.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.766.528.689.800
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.719.075.427.800
	- Thu bổ sung có mục tiêu	47.453.262.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	1.100.000.000
5	Các khoản huy động đóng góp	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	Chi ngân sách	3.845.066.599.800
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	3.845.066.599.800
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 134 /TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Dự toán thu NSNN năm 2025		
	Tổng cộng	Tỉnh	Xã, phường, đặc khu
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.935.280.380.000	14.800.957.280.000	3.900.851.789.800
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	5.481.762.680.000	5.348.539.580.000	133.223.100.000
I. Thu nội địa	4.381.762.680.000	4.248.539.580.000	133.223.100.000
<i>Trong đó: - Thu NSDP hưởng</i>	<i>4.092.775.596.000</i>	<i>4.015.337.686.000</i>	<i>77.437.910.000</i>
1. Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	165.000.000.000	165.000.000.000	-
2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	53.500.000.000	53.500.000.000	-
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	34.000.000.000	34.000.000.000	-
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.313.824.000.000	1.277.499.900.000	36.324.100.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	146.563.000.000	93.584.100.000	52.978.900.000
6. Thuế bảo vệ môi trường	365.000.000.000	365.000.000.000	-
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	146.000.000.000	146.000.000.000	-
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	219.000.000.000	219.000.000.000	-
7. Lệ phí trước bạ	172.590.000.000	155.456.400.000	17.133.600.000
8. Thu phí và lệ phí	124.008.000.000	118.409.500.000	5.598.500.000
- Phí Trung ương	26.930.700.000	26.930.700.000	-
- Phí tỉnh	73.385.000.000	73.385.000.000	-
- Phí huyện, xã	23.692.300.000	18.093.800.000	5.598.500.000
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.397.000.000	1.775.000.000	12.622.000.000
11. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	49.000.000.000	49.000.000.000	-
12. Thu tiền sử dụng đất	1.713.592.680.000	1.713.592.680.000	-
13. Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	700.000.000	700.000.000	-
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.000.000.000	58.000.000.000	-
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.300.000.000	22.300.000.000	-
- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	10.300.000.000	10.300.000.000	-
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	12.000.000.000	12.000.000.000	-
16. Thu khác ngân sách	136.318.000.000	134.722.000.000	1.596.000.000
- Thu khác ngân sách trung ương	82.000.000.000	82.000.000.000	-
- Thu khác ngân sách địa phương	54.318.000.000	52.722.000.000	1.596.000.000
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	6.970.000.000	-	6.970.000.000
18. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn Nhà nước	6.000.000.000	6.000.000.000	-
II. Thu từ hoạt động XNK	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	-
1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	890.000.000.000	890.000.000.000	-
2. Thuế xuất khẩu	70.000.000.000	70.000.000.000	-
3. Thuế nhập khẩu	60.000.000.000	60.000.000.000	-
4. Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu	70.000.000.000	70.000.000.000	-
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-
6. Thu khác	10.000.000.000	10.000.000.000	-
B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	9.116.251.700.000	9.116.251.700.000	3.766.528.689.800
I. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.116.251.700.000	9.116.251.700.000	3.766.528.689.800
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.126.751.000.000	4.126.751.000.000	3.719.075.427.800
- Số bổ sung ổn định như năm 2024	4.045.851.000.000	4.045.851.000.000	-
- Số bổ sung tăng thêm năm 2025	80.900.000.000	80.900.000.000	-
2. Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34 trđ/tháng	1.547.629.700.000	1.547.629.700.000	-
3. Bổ sung có mục tiêu	3.441.871.000.000	3.441.871.000.000	47.453.262.000
- Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.537.863.000.000	2.537.863.000.000	-
- Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	562.312.000.000	562.312.000.000	-
- Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	341.696.000.000	341.696.000.000	-
II. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-
C. Thu kết dư ngân sách	-	-	-
D. Nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL 2,34 trđ/tháng (70% tăng thu ước thực hiện năm 2024)	65.520.000.000	65.520.000.000	-
E. Thu chuyển nguồn	257.491.000.000	256.391.000.000	1.100.000.000
F. Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	14.255.000.000	14.255.000.000	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 134/TT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi NSDP năm 2025		
		Tổng chi NSDP	Tỉnh	Xã, phường, đặc khu
	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (A+B+C)	13.703.193.296.000	9.858.126.696.200	3.845.066.599.800
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	10.286.151.296.000	6.488.537.958.200	3.797.613.337.800
I	Chi đầu tư phát triển	2.381.101.196.000	2.375.981.196.000	5.120.000.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.060.201.196.000	2.055.081.196.000	5.120.000.000
	Trong đó:	-	-	-
	- Chi XDGB tập trung vốn trong nước	439.570.000.000	435.898.000.000	3.672.000.000
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	1.540.183.196.000	1.540.183.196.000	-
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000.000.000	58.000.000.000	-
	- Chi từ nguồn khác	22.448.000.000	21.000.000.000	1.448.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	156.900.000.000	156.900.000.000	-
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	70.000.000.000	70.000.000.000	-
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000.000.000	4.000.000.000	-
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000.000.000	3.000.000.000	-
6	Bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	77.000.000.000	77.000.000.000	-
	Trong đó:	-	-	-
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	60.000.000.000	60.000.000.000	-
	- Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	-	-	-
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (1)	17.000.000.000	17.000.000.000	-
7	Chi đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000	-
II	Chi thường xuyên	7.663.021.200.000	3.890.206.662.200	3.772.814.537.800
1	Chi sự nghiệp kinh tế	539.044.283.000	527.217.367.000	11.826.916.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	84.577.300.000	81.997.300.000	2.580.000.000
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	3.773.503.529.000	896.783.049.200	2.876.720.479.800
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	3.662.029.940.000	785.309.460.200	2.876.720.479.800
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	111.473.589.000	111.473.589.000	-
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	705.894.907.000	705.549.200.000	345.707.000
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	23.877.000.000	23.877.000.000	-
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	135.600.054.000	128.338.668.000	7.261.386.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	45.273.406.000	44.227.406.000	1.046.000.000
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	10.097.906.000	7.194.786.000	2.903.120.000
9	Chi bảo đảm xã hội	379.413.675.000	356.644.100.000	22.769.575.000
10	Chi quản lý hành chính	1.681.893.882.000	900.214.436.000	781.679.446.000
11	Chi quốc phòng	144.871.156.000	94.661.100.000	50.210.056.000
12	Chi an ninh	33.230.926.000	23.857.000.000	9.373.926.000
13	Chi khác ngân sách	63.288.976.000	59.328.050.000	3.960.926.000
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	42.454.200.000	40.317.200.000	2.137.000.000
III	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	42.962.000.000	42.472.000.000	490.000.000
IV	Chi trả nợ lãi, phí vay	15.689.000.000	15.689.000.000	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	
VI	Dự phòng ngân sách	182.377.900.000	163.189.100.000	19.188.800.000
B	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP	2.998.528.000.000	2.998.528.000.000	
I	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	341.696.000.000	341.696.000.000	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	64.954.000.000	64.954.000.000	
	- Vốn đầu tư phát triển	64.954.000.000	64.954.000.000	
	- Kinh phí sự nghiệp	-	-	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.180.000.000	121.180.000.000	
	- Vốn đầu tư phát triển	93.970.000.000	93.970.000.000	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.210.000.000	27.210.000.000	
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	155.562.000.000	155.562.000.000	
	- Chi đầu tư phát triển	155.562.000.000	155.562.000.000	
	- Chi sự nghiệp	-	-	
II	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.537.863.000.000	2.537.863.000.000	
1	Vốn ngoài nước	668.495.000.000	668.495.000.000	
2	Vốn trong nước	1.869.368.000.000	1.869.368.000.000	
III	Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	118.969.000.000	118.969.000.000	
1	Vốn ngoài nước	-	-	
2	Chi sự nghiệp thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình mục tiêu, chính sách chế độ	118.969.000.000	118.969.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí khoa học công nghệ	-	-	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437.000.000	437.000.000	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	160.000.000	

STT	Nội dung chi	Dự toán chi NSDP năm 2025		
		Tổng chi NSDP	Tỉnh	Xã, phường, đặc khu
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	-	-	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	-	-	
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	13.493.000.000	13.493.000.000	
	- Hỗ trợ để duy trì tỷ lệ điều tiết	-	-	
	- Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	-	-	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.574.000.000	8.574.000.000	
	- Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.030.000.000	1.030.000.000	
	- Kinh phí PGCM tuyển Việt Nam - Campuchia	-	-	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	-	-	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	-	-	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.580.000.000	16.580.000.000	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	3.000.000.000	3.000.000.000	
	- Phí sử dụng đường bộ	65.695.000.000	65.695.000.000	
	- Vốn dự bị động viên	10.000.000.000	10.000.000.000	
C	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	404.259.000.000	356.805.738.000	47.453.262.000
D	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	14.255.000.000	14.255.000.000	
E	Bội chi ngân sách địa phương	156.900.000.000	156.900.000.000	
F	Tổng số vay trong năm	184.900.000.000	184.900.000.000	
I	Vay để bù bội chi	156.900.000.000	156.900.000.000	
II	Vay để trả nợ gốc	28.000.000.000	28.000.000.000	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số **134** /TTtr-UBND ngày **25** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	6=5-4
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG (DTTW)	3.275.400.000.000
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.746.496.000.000
C	BỘI CHI NSĐP (MỨC TỐI ĐA)	156.900.000.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	655.080.000.000
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	-
I	Tổng dư nợ đầu năm	225.704.000.000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	34%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	225.704.000.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	28.000.000.000
1	Theo nguồn vốn vay	28.048.000.000
	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	28.048.000.000
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-
2	Theo nguồn trả nợ	28.000.000.000
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000.000.000
	Bội thu ngân sách địa phương	-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
III	Tổng mức vay trong năm	184.900.000.000
1	Theo mục đích vay	184.900.000.000
	Vay để bù đắp bội chi	156.900.000.000
	Vay để trả nợ gốc	28.000.000.000
2	Theo nguồn vay	184.900.000.000
	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	184.900.000.000
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	382.604.000.000
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	58%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	382.556.000.000
3	Vốn khác	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	15.689.000.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN NSDP VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã			Thu chuyển nguồn từ năm trước	Tổng chi ngân sách địa phương
				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
A	B		2	3	4	7	8	9
	TỔNG CỘNG	133.223.100.000	77.437.910.000	3.766.528.689.800	3.719.075.427.800	47.453.262.000	1.100.000.000	3.845.066.599.800
1	Phường Đồng Hà	29.464.000.000	12.984.800.000	163.532.700.000	163.532.700.000			176.517.500.000
2	Phường Nam Đồng Hà	40.140.000.000	17.380.000.000	141.404.800.000	141.404.800.000			158.784.800.000
3	Xã Khe Sanh	2.815.000.000	2.815.000.000	171.840.046.000	169.948.029.000	1.892.017.000		174.655.046.000
4	Xã Tân Lập	510.000.000	510.000.000	94.015.252.800	92.605.804.800	1.409.448.000		94.525.252.800
5	Xã Lao Bảo	2.635.000.000	2.635.000.000	115.185.425.000	113.427.854.000	1.757.571.000		117.820.425.000
6	Xã Lìa	145.000.000	145.000.000	138.669.499.000	137.269.302.000	1.400.197.000		138.814.499.000
7	Xã A Dơi	50.000.000	50.000.000	110.044.769.000	108.256.541.000	1.788.228.000		110.094.769.000
8	Xã Hương Phụng	325.000.000	325.000.000	117.377.330.000	115.452.105.000	1.925.225.000		117.702.330.000
9	Xã Hương Lập	20.000.000	20.000.000	50.828.172.000	50.450.464.000	377.708.000		50.848.172.000
10	Đặc khu Cồn Cỏ	400.000.000	400.000.000	29.404.000.000	27.233.000.000	2.171.000.000	1.100.000.000	30.904.000.000
11	Phường Quảng Trị	9.680.000.000	5.484.900.000	112.100.100.000	111.036.100.000	1.064.000.000		117.585.000.000
12	Xã Triệu Phong	3.200.000.000	2.012.700.000	105.630.042.000	103.998.350.000	1.631.692.000		107.642.742.000
13	Xã Ái Tử	1.500.000.000	1.048.600.000	64.802.754.000	63.926.362.000	876.392.000		65.851.354.000
14	Xã Triệu Bình	1.788.000.000	1.470.800.000	104.627.827.000	103.623.331.000	1.004.496.000		106.098.627.000
15	Xã Triệu Cơ	1.445.000.000	1.095.300.000	87.447.679.000	86.234.763.000	1.212.916.000		88.542.979.000
16	Xã Nam Cửa Việt	1.295.000.000	1.039.600.000	99.744.988.000	97.846.484.000	1.898.504.000		100.784.588.000
17	Xã Diên Sanh	3.473.000.000	3.473.000.000	87.333.023.000	85.283.789.000	2.049.234.000		90.806.023.000
18	Xã Vĩnh Định	971.500.000	971.500.000	89.558.446.000	88.058.715.000	1.499.731.000		90.529.946.000
19	Xã Hải Lăng	1.370.600.000	1.370.600.000	67.090.748.000	66.229.262.000	861.486.000		68.461.348.000
20	Xã Mỹ Thủy	793.200.000	793.200.000	73.486.901.000	71.103.957.000	2.382.944.000		74.280.101.000
21	Xã Nam Hải Lăng	1.388.900.000	1.388.900.000	80.383.940.000	78.893.959.000	1.489.981.000		81.772.840.000
22	Xã Gio Linh	3.828.600.000	2.607.100.000	139.252.300.000	137.873.400.000	1.378.900.000		141.859.400.000
23	Xã Cửa Việt	3.150.200.000	2.060.600.000	97.101.100.000	95.988.900.000	1.112.200.000		99.161.700.000
24	Xã Cồn Tiên	1.372.000.000	984.100.000	112.079.000.000	110.668.800.000	1.410.200.000		113.063.100.000
25	Xã Bến Hải	804.800.000	596.200.000	66.539.600.000	65.820.900.000	718.700.000		67.135.800.000
26	Xã Vĩnh Linh	6.895.800.000	4.251.860.000	120.067.930.000	117.146.210.000	2.921.720.000		124.319.790.000
27	Xã Vĩnh Hoàng	1.807.900.000	1.256.230.000	91.074.468.000	89.549.368.000	1.525.100.000		92.330.698.000
28	Xã Vĩnh Thủy	1.401.200.000	1.021.640.000	72.812.230.000	71.497.370.000	1.314.860.000		73.833.870.000
29	Xã Cửa Tùng	3.091.100.000	2.103.570.000	115.131.778.000	112.373.678.000	2.758.100.000		117.235.348.000
30	Xã Bến Quan	447.300.000	276.610.000	80.067.964.000	78.664.164.000	1.403.800.000		80.344.574.000
31	Xã Ba Lòng	86.500.000	66.700.000	41.816.747.000	41.467.253.000	349.494.000		41.883.447.000
32	Xã Hương Hiệp	1.557.000.000	946.200.000	128.207.821.000	126.480.051.000	1.727.770.000		129.154.021.000
33	Xã Dakrông	92.500.000	76.000.000	155.645.100.000	154.816.134.000	828.966.000		155.721.100.000
34	Xã Tà Rụt	217.000.000	162.100.000	99.473.064.000	98.782.346.000	690.718.000		99.635.164.000
35	Xã La Lay	73.000.000	57.100.000	79.274.187.000	78.654.223.000	619.964.000		79.331.287.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Tờ trình số 134 /TT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Đồng

Nội dung	Tổng cộng	Phường Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	Xã Khe Sanh	Xã Tân Lập	Xã Lao Bảo	Xã Lìa
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	133.223.100.000	29.464.000.000	40.140.000.000	2.815.000.000	510.000.000	2.635.000.000	145.000.000
I. Thu nội địa	133.223.100.000	29.464.000.000	40.140.000.000	2.815.000.000	510.000.000	2.635.000.000	145.000.000
<i>Trong đó: - Thu NSDP hưởng</i>	<i>77.437.910.000</i>	<i>12.984.800.000</i>	<i>17.380.000.000</i>	<i>2.815.000.000</i>	<i>510.000.000</i>	<i>2.635.000.000</i>	<i>145.000.000</i>
1. Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.324.100.000	7.454.000.000	8.212.000.000	1.340.000.000	200.000.000	960.000.000	65.000.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	52.978.900.000	12.543.000.000	18.757.000.000	1.000.000.000	165.000.000	1.110.000.000	40.000.000
6. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-
7. Lệ phí trước bạ	17.133.600.000	4.648.000.000	4.971.000.000	250.000.000	60.000.000	280.000.000	10.000.000
8. Thu phí và lệ phí	5.598.500.000	536.000.000	763.000.000	165.000.000	85.000.000	195.000.000	30.000.000
- Phí Trung ương	-	-	-	-	-	-	-
- Phí tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
- Phí huyện, xã	5.598.500.000	536.000.000	763.000.000	165.000.000	85.000.000	195.000.000	30.000.000
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.622.000.000	3.935.000.000	6.778.000.000	60.000.000	-	90.000.000	-
11. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu khác ngân sách	1.596.000.000	278.000.000	609.000.000	-	-	-	-
- Thu khác ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác ngân sách địa phương	1.596.000.000	278.000.000	609.000.000	-	-	-	-
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	6.970.000.000	70.000.000	50.000.000	-	-	-	-

Nội dung	Xã A Dới	Xã Hương Phụng	Xã Hương Lập	Đặc khu Cần Cỏ	Phường Quảng Trị	Xã Triệu Phong	Xã Ái Tử	Xã Triệu Bình
A	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	50.000.000	325.000.000	20.000.000	400.000.000	9.680.000.000	3.200.000.000	1.500.000.000	1.788.000.000
1. Thu nội địa	50.000.000	325.000.000	20.000.000	400.000.000	9.680.000.000	3.200.000.000	1.500.000.000	1.788.000.000
<i>Trong đó: - Thu NSDP hưởng</i>	<i>50.000.000</i>	<i>325.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>5.484.900.000</i>	<i>2.012.700.000</i>	<i>1.048.600.000</i>	<i>1.470.800.000</i>
1. Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.000.000	75.000.000	-	268.000.000	3.572.000.000	1.142.000.000	225.000.000	415.000.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	10.000.000	130.000.000	-	17.000.000	4.034.000.000	924.000.000	500.000.000	333.000.000
6. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lệ phí trước bạ	-	70.000.000	-	-	1.200.000.000	761.000.000	520.000.000	153.000.000
8. Thu phí và lệ phí	30.000.000	50.000.000	20.000.000	15.000.000	362.000.000	150.000.000	80.000.000	159.000.000
- Phí Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí huyện, xã	30.000.000	50.000.000	20.000.000	15.000.000	362.000.000	150.000.000	80.000.000	159.000.000
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	450.000.000	105.000.000	38.000.000	19.000.000
11. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu khác ngân sách	-	-	-	100.000.000	62.000.000	58.000.000	52.000.000	69.000.000
- Thu khác ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác ngân sách địa phương	-	-	-	100.000.000	62.000.000	58.000.000	52.000.000	69.000.000
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	60.000.000	85.000.000	640.000.000

Nội dung	Xã Triệu Cơ	Xã Nam Cửa Việt	Xã Diên Sanh	Xã Vĩnh Định	Xã Hải Lăng	Xã Mỹ Thủy	Xã Nam Hải Lăng
A	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	1.445.000.000	1.295.000.000	3.473.000.000	971.500.000	1.370.600.000	793.200.000	1.388.900.000
I. Thu nội địa	1.445.000.000	1.295.000.000	3.473.000.000	971.500.000	1.370.600.000	793.200.000	1.388.900.000
<i>Trong đó: - Thu NSDP hướng</i>	<i>1.095.300.000</i>	<i>1.039.600.000</i>	<i>3.473.000.000</i>	<i>971.500.000</i>	<i>1.370.600.000</i>	<i>793.200.000</i>	<i>1.388.900.000</i>
1. Thu từ khu vực DNNN tương đương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	634.000.000	249.000.000	613.900.000	81.900.000	386.400.000	89.600.000	111.300.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	365.000.000	300.000.000	804.400.000	92.400.000	342.200.000	106.000.000	159.600.000
6. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-
7. Lệ phí trước bạ	55.000.000	148.000.000	923.300.000	39.900.000	153.300.000	44.800.000	111.300.000
8. Thu phí và lệ phí	118.000.000	132.000.000	195.400.000	147.300.000	113.700.000	79.800.000	150.700.000
- Phí Trung ương	-	-	-	-	-	-	-
- Phí tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
- Phí huyện, xã	118.000.000	132.000.000	195.400.000	147.300.000	113.700.000	79.800.000	150.700.000
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19.000.000	19.000.000	196.000.000	10.000.000	25.000.000	3.000.000	16.000.000
11. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu khác ngân sách	69.000.000	67.000.000	70.000.000	40.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
- Thu khác ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác ngân sách địa phương	69.000.000	67.000.000	70.000.000	40.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	185.000.000	380.000.000	670.000.000	560.000.000	320.000.000	440.000.000	810.000.000

Nội dung	Xã Gio Linh	Xã Cửa Việt	Xã Cồn Tiên	Xã Bến Hải	Xã Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Hoàng	Xã Vĩnh Thủy	Xã Cửa Tùng
A	22	23	24	25	26	27	28	29
TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	3.828.600.000	3.150.200.000	1.372.000.000	804.800.000	6.895.800.000	1.807.900.000	1.401.200.000	3.091.100.000
I. Thu nội địa	3.828.600.000	3.150.200.000	1.372.000.000	804.800.000	6.895.800.000	1.807.900.000	1.401.200.000	3.091.100.000
<i>Trong đó: - Thu NSDP hưởng</i>	<i>2.607.100.000</i>	<i>2.060.600.000</i>	<i>984.100.000</i>	<i>596.200.000</i>	<i>4.251.860.000</i>	<i>1.256.230.000</i>	<i>1.021.640.000</i>	<i>2.103.570.000</i>
1. Thu từ khu vực ĐNNIN trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ khu vực ĐNNIN địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.436.000.000	714.000.000	354.000.000	184.000.000	2.425.000.000	475.400.000	268.000.000	699.300.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000.000	1.422.000.000	474.000.000	288.000.000	3.090.000.000	783.000.000	555.000.000	1.157.000.000
6. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lệ phí trước bạ	247.000.000	381.000.000	216.000.000	65.000.000	728.800.000	200.500.000	150.200.000	562.800.000
8. Thu phí và lệ phí	238.600.000	199.200.000	136.000.000	100.800.000	182.000.000	91.000.000	96.000.000	132.000.000
- Phí Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí huyện, xã	238.600.000	199.200.000	136.000.000	100.800.000	182.000.000	91.000.000	96.000.000	132.000.000
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	233.000.000	115.000.000	1.000.000	1.000.000	340.000.000	3.000.000	2.000.000	5.000.000
11. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu khác ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	374.000.000	319.000.000	191.000.000	166.000.000	130.000.000	255.000.000	330.000.000	535.000.000

Nội dung	Xã Bến Quan	Xã Ba Lòng	Xã Hướng Hiệp	Xã Đakrông	Xã Tà Rụt	Xã La Lay	Xã Hiếu Giang	Xã Cam Lộ
A	30	31	32	33	34	35	36	37
TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	447.300.000	86.500.000	1.557.000.000	92.500.000	217.000.000	73.000.000	2.201.000.000	2.788.000.000
I. Thu nội địa	447.300.000	86.500.000	1.557.000.000	92.500.000	217.000.000	73.000.000	2.201.000.000	2.788.000.000
<i>Trong đó: - Thu NSDP hưởng</i>	<i>276.610.000</i>	<i>66.700.000</i>	<i>946.200.000</i>	<i>76.000.000</i>	<i>162.100.000</i>	<i>57.100.000</i>	<i>1.639.100.000</i>	<i>1.918.900.000</i>
1. Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-							
2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-							
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-							
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	131.300.000	30.000.000	867.000.000	26.000.000	79.000.000	21.000.000	1.110.000.000	1.400.000.000
5. Thuế thu nhập cá nhân	180.000.000	22.000.000	483.600.000	16.800.000	75.500.000	19.400.000	625.000.000	755.000.000
6. Thuế bảo vệ môi trường	-							
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-							
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-							
7. Lệ phí trước bạ	101.000.000	5.900.000	58.200.000	2.600.000	10.000.000	6.000.000		
8. Thu phí và lệ phí	35.000.000	27.100.000	131.200.000	45.600.000	52.500.000	26.600.000	221.000.000	307.000.000
- Phí Trung ương	-							
- Phí tỉnh	-							
- Phí huyện, xã	35.000.000	27.100.000	131.200.000	45.600.000	52.500.000	26.600.000	221.000.000	307.000.000
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-							
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	1.500.000	17.000.000	1.500.000	-	-	59.000.000	80.000.000
11. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-							
12. Thu tiền sử dụng đất	-							
13. Thu tiền cho thuê, thuê mua và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-							
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-							
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-							
- Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	-							
- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	-							
16. Thu khác ngân sách	-						16.000.000	16.000.000
- Thu khác ngân sách trung ương	-							
- Thu khác ngân sách địa phương	-						16.000.000	16.000.000
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	-						170.000.000	230.000.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 154/TT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Cộng	Xã Vĩnh Linh	Xã Cửa Tùng	Xã Vĩnh Hoàng	Xã Vĩnh Thủy	Xã Bến Quan	Xã Cồn Tiên
A	TỔNG SỐ	C	1	2	3	4	5	6
A	Tổng chi cần đối ngân sách địa phương	3.845.066.599.800	124.319.790.000	117.235.348.000	92.330.698.000	73.833.870.000	80.344.574.000	113.063.100.000
I	Chi đầu tư phát triển	3.797.613.337.800	121.398.070.000	114.477.248.000	90.805.598.000	72.519.010.000	78.940.774.000	111.652.900.000
I	Chi đầu tư cho các dự án	5.120.000.000	-	-	-	-	-	-
	- Chi từ nguồn khác	5.120.000.000	-	-	-	-	-	-
	- Chi từ nguồn khác	1.448.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên (1)	3.772.814.537.800	120.922.190.000	113.785.448.000	90.253.008.000	72.092.560.000	78.391.494.000	110.975.900.000
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	11.826.916.000	98.010.000	130.680.000	130.680.000	98.010.000	130.680.000	181.500.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.580.000.000	60.000.000	80.000.000	80.000.000	60.000.000	80.000.000	80.000.000
3	Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.876.720.479.800	97.749.810.000	80.085.270.000	63.349.200.000	51.333.400.000	51.655.020.000	79.762.300.000
3.1	Sự nghiệp giáo dục	2.876.720.479.800	97.749.810.000	80.085.270.000	63.349.200.000	51.333.400.000	51.655.020.000	79.762.300.000
3.2	Đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	345.707.000	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	7.261.386.000	199.680.000	296.240.000	165.740.000	136.680.000	175.740.000	233.200.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	1.046.000.000	27.000.000	36.000.000	36.000.000	27.000.000	36.000.000	40.000.000
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	2.903.120.000	37.170.000	49.560.000	49.560.000	37.170.000	49.560.000	55.200.000
9	Chi bảo đảm xã hội	22.769.575.000	1.372.600.000	2.624.340.000	1.559.240.000	1.583.760.000	406.247.000	448.500.000
10	Chi quản lý hành chính	781.679.446.000	19.747.430.000	28.093.388.000	22.934.148.000	17.392.970.000	24.015.907.000	28.423.800.000
11	Chi quốc phòng	50.210.056.000	1.245.060.000	1.843.980.000	1.464.490.000	1.059.830.000	1.365.450.000	1.454.400.000
12	Chi an ninh	9.373.926.000	99.000.000	132.000.000	132.000.000	99.000.000	132.000.000	132.000.000
13	Chi khác ngân sách	3.960.926.000	104.320.000	151.660.000	121.140.000	93.480.000	120.400.000	165.000.000
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.137.000.000	182.110.000	262.330.000	230.810.000	171.260.000	224.490.000	277.000.000
III	Dự phòng	19.188.800.000	475.880.000	691.800.000	552.590.000	426.450.000	549.280.000	677.000.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương	490.000.000	-	-	-	-	-	-
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường, đặc khu	47.453.262.000	2.921.720.000	2.758.100.000	1.525.100.000	1.314.860.000	1.403.800.000	1.410.200.000
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS, Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	460.000.000	-	-	-	-	-	-
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400.000.000	-	-	-	-	-	-
3	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	50.000.000	-	-	-	-	-	-
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	110.000.000	-	-	-	-	-	-
5	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	55.000.000	-	-	-	-	-	-
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng...	300.000.000	-	-	-	-	-	-
7	Hỗ trợ địa phương thực hiện môi số nhiệm vụ quan trọng khác do không cần đối đủ nguồn (chính trang do thị, kiện thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới;...)	4.264.200.000	587.800.000	840.160.000	594.690.000	504.500.000	578.050.000	183.900.000
8	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	38.124.939.000	2.333.920.000	1.917.940.000	930.410.000	810.360.000	825.750.000	1.226.300.000
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	4.048.696.000	112.310.000	157.240.000	151.620.000	112.310.000	148.520.000	193.700.000
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	22.649.560.000	1.151.230.000	1.760.700.000	778.790.000	698.050.000	677.230.000	1.032.600.000
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	11.426.683.000	1.070.380.000	-	-	-	-	-
9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	3.689.123.000	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Xã Cửa Việt	Xã Gio Linh	Xã Bến Hải	Xã Cam Lộ	Xã Hiếu Giang	Xã La Lay	Xã Trà Rút
A	B	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	99.161.700.000	141.859.400.000	67.135.800.000	136.132.779.000	130.902.180.000	79.331.287.000	99.635.164.000
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	98.049.500.000	140.480.500.000	66.417.100.000	136.132.779.000	130.902.180.000	78.711.323.000	98.944.446.000
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí							
2	- Chi từ nguồn khác							
	- Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi thường xuyên (1)	97.507.500.000	139.808.500.000	66.027.100.000	135.517.779.000	130.308.180.000	78.313.686.000	98.460.618.000
	Trong đó:							
1	Chi sự nghiệp kinh tế	145.200.000	181.500.000	108.900.000	145.200.000	145.200.000	72.600.000	108.900.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	60.000.000	80.000.000	60.000.000	80.000.000	80.000.000	40.000.000	60.000.000
3	Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	72.521.000.000	108.517.400.000	47.207.000.000	105.622.962.000	101.383.997.000	58.971.265.000	75.083.297.000
3.1	Sự nghiệp giáo dục	72.521.000.000	108.517.400.000	47.207.000.000	105.622.962.000	101.383.997.000	58.971.265.000	75.083.297.000
3.2	Đào tạo và dạy nghề							
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số							
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ							
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	167.900.000	214.200.000	126.900.000	279.200.000	260.200.000	130.600.000	153.900.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	30.000.000	40.000.000	30.000.000	40.000.000	40.000.000	20.000.000	30.000.000
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	41.400.000	55.200.000	41.400.000	55.200.000	55.200.000	27.600.000	41.400.000
9	Chi bảo đảm xã hội	817.200.000	905.600.000	880.600.000	658.000.000	701.000.000	267.610.000	489.030.000
10	Chi quản lý hành chính	22.407.200.000	28.055.100.000	16.389.100.000	26.676.217.000	25.681.823.000	17.180.092.000	20.838.401.000
11	Chi quốc phòng	1.086.600.000	1.463.500.000	989.200.000	1.678.000.000	1.684.171.000	1.134.807.000	1.209.941.000
12	Chi an ninh	99.000.000	132.000.000	99.000.000	132.000.000	132.000.000	371.857.000	327.900.000
13	Chi khác ngân sách	132.000.000	164.000.000	95.000.000	131.000.000	144.589.000	97.255.000	117.849.000
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
III	Dự phòng	542.000.000	672.000.000	390.000.000	615.000.000	594.000.000	397.637.000	483.828.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương							
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường, đặc khu	1.112.200.000	1.378.900.000	718.700.000	-	-	619.964.000	690.718.000
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống T/ABMIS; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số							
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch							
3	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ							
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn							
5	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	40.000.000		15.000.000				
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng...							
7	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang đồ thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới;...)	164.100.000	222.000.000	89.000.000				
8	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	908.100.000	1.156.900.000	614.700.000	-	-	619.964.000	690.718.000
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	154.300.000	190.900.000	115.100.000			78.624.000	115.128.000
	Hỗ trợ T/ổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	753.800.000	966.000.000	499.600.000			541.340.000	575.590.000
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/ND-CP của Chính phủ							
9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ							

STT	Nội dung	Xã Dakrông	Xã Ba Lòng	Xã Hướng Hiệp	Xã Hướng Lập	Xã Hướng Phụng	Xã Khe Sanh	Xã Tân Lập
A	B	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	155.721.100.000	41.883.447.000	129.154.021.000	50.848.172.000	117.702.330.000	174.655.046.000	94.525.252.800
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	154.892.134.000	41.533.953.000	127.426.251.000	50.470.464.000	115.777.105.000	172.763.029.000	93.115.804.800
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí							
2	Chi đầu tư phát triển khác							
	- Chi từ nguồn khác							
II	Chi thường xuyên (1)	154.352.668.000	41.269.721.000	126.981.414.000	50.176.464.000	115.336.105.000	172.029.029.000	92.592.804.800
	Trong đó:							
1	Chi sự nghiệp kinh tế	108.900.000	72.600.000	108.900.000	72.600.000	198.900.000	315.200.000	108.900.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	60.000.000	40.000.000	60.000.000	40.000.000	60.000.000	80.000.000	60.000.000
3	Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	128.189.334.000	28.538.092.000	105.334.859.000	34.005.606.000	89.596.099.000	142.514.710.000	71.990.885.800
3.1	Sự nghiệp giáo dục	128.189.334.000	28.538.092.000	105.334.859.000	34.005.606.000	89.596.099.000	142.514.710.000	71.990.885.800
3.2	Đào tạo và dạy nghề							
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số							
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ							
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	177.900.000	76.600.000	144.900.000	138.600.000	270.900.000	328.200.000	231.900.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	30.000.000	20.000.000	30.000.000	20.000.000	30.000.000	40.000.000	30.000.000
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	41.400.000	27.600.000	41.400.000	27.600.000	41.400.000	55.200.000	41.400.000
9	Chi bảo đảm xã hội	397.290.000	122.200.000	276.070.000	158.128.000	647.964.000	330.241.000	256.427.000
10	Chi quản lý hành chính	23.281.745.000	11.524.078.000	19.610.254.000	14.444.042.000	23.018.039.000	26.768.315.000	18.726.242.000
11	Chi quốc phòng	1.487.653.000	650.776.000	1.032.446.000	1.033.888.000	1.288.803.000	1.425.163.000	1.048.050.000
12	Chi an ninh	446.757.000	133.717.000	234.436.000	236.000.000	184.000.000	172.000.000	99.000.000
13	Chi khác ngân sách	131.689.000	64.058.000	108.149.000				
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
III	Dự phòng	539.466.000	264.232.000	444.837.000	294.000.000	441.000.000	734.000.000	523.000.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương							
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường, đặc khu	828.966.000	349.494.000	1.727.770.000	377.708.000	1.925.225.000	1.892.017.000	1.409.448.000
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS, Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số							
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch							
3	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ							
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn							
5	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam							
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường, diện chiếu sáng...							
7	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang đô thị, kiến thiết thị chính, tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng nông thôn mới...)							
8	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	828.966.000	349.494.000	1.727.770.000	377.708.000	1.925.225.000	1.892.017.000	1.409.448.000
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	117.936.000	78.624.000	115.128.000	73.008.000	115.128.000	157.248.000	115.128.000
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	711.030.000	270.870.000	541.730.000	304.700.000	812.500.000	958.300.000	711.000.000
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			1.070.912.000	-	997.597.000	776.469.000	583.320.000
9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ							

STT	Nội dung	Xã Lao Bảo	Xã Lìa	Xã A Dơi	Xã Triệu Phong	Xã Ái Tử	Xã Triệu Bình	Xã Triệu Cơ
A	B	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	117.820.425.000	138.814.499.000	110.094.769.000	107.642.742.000	65.851.354.000	106.098.627.000	88.542.979.000
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	116.062.854.000	137.414.302.000	108.306.541.000	106.011.050.000	64.974.962.000	105.094.131.000	87.330.063.000
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí							
	- Chi từ nguồn khác							
2	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi thường xuyên (I)	115.429.854.000	136.973.302.000	107.865.541.000	105.515.050.000	64.517.962.000	104.472.131.000	86.734.063.000
	Trong đó:							
1	Chi sự nghiệp kinh tế	278.900.000	108.900.000	108.900.000	285.459.000	223.267.000	340.292.000	277.592.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	80.000.000	60.000.000
3	Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	89.312.237.000	109.988.330.000	82.358.232.000	85.317.057.000	45.839.719.000	78.911.159.000	64.457.800.000
3.1	Sự nghiệp giáo dục	89.312.237.000	109.988.330.000	82.358.232.000	85.317.057.000	45.839.719.000	78.911.159.000	64.457.800.000
3.2	Đào tạo và dạy nghề							
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số							
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ							
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao	265.900.000	270.900.000	222.900.000	132.167.000	118.667.000	152.222.000	132.322.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	30.000.000	30.000.000	30.000.000	27.000.000	27.000.000	36.000.000	27.000.000
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	41.400.000	41.400.000	41.400.000	37.200.000	37.200.000	49.600.000	37.400.000
9	Chi bảo đảm xã hội	230.478.000	452.459.000	243.291.000	548.200.000	327.100.000	444.900.000	598.200.000
10	Chi quản lý hành chính	22.286.298.000	23.994.113.000	22.837.010.000	17.588.100.000	16.349.300.000	22.534.300.000	19.576.900.000
11	Chi quốc phòng	2.530.641.000	1.673.200.000	1.609.808.000	1.079.534.000	1.132.076.000	1.400.847.000	1.062.338.000
12	Chi an ninh	394.000.000	354.000.000	354.000.000	157.333.000	126.633.000	155.811.000	139.511.000
13	Chi khác ngân sách				103.000.000	99.000.000	130.000.000	128.000.000
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				180.000.000	178.000.000	237.000.000	237.000.000
III	Dự phòng	633.000.000	441.000.000	441.000.000	496.000.000	457.000.000	622.000.000	596.000.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương							
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường, đặc khu	1.757.571.000	1.400.197.000	1.788.228.000	1.631.692.000	876.392.000	1.004.496.000	1.212.916.000
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số				45.000.000	30.000.000	40.000.000	40.000.000
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch							
3	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ							
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn							
5	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam							
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng...							
7	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng nông thôn mới;...)							
8	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	1.757.571.000	1.400.197.000	1.788.228.000	1.586.692.000	846.392.000	964.496.000	1.172.916.000
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	115.040.000	115.128.000	112.320.000	115.132.000	117.932.000	158.176.000	158.376.000
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	914.100.000	812.600.000	541.800.000	674.560.000	583.360.000	687.520.000	643.440.000
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/ND-CP của Chính phủ	728.431.000	472.469.000	1.134.108.000	797.000.000	145.100.000	118.800.000	371.100.000
9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NS/TW hỗ trợ							

STT	Nội dung	Xã Nam Cua Việt	Xã Diên Sanh	Xã Mỹ Thủy	Xã Hải Lăng	Xã Nam Hải Lăng	Xã Vĩnh Định	Phường Đông Hà
A	B	²⁸	²⁹	³⁰	³¹	³²	³³	³⁴
	TỔNG SỐ	100.784.588.000	90.806.023.000	74.280.101.000	68.461.348.000	81.772.840.000	90.529.946.000	176.517.500.000
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	98.886.084.000	88.756.789.000	71.897.157.000	67.599.862.000	80.282.859.000	89.030.215.000	176.517.500.000
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí							
	- Chi từ nguồn khác							
2	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi thường xuyên (1)	98.284.084.000	88.331.789.000	71.540.157.000	67.220.862.000	79.873.859.000	88.590.215.000	175.769.700.000
	Trong đó:							
1	Chi sự nghiệp kinh tế	287.592.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000	378.500.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	100.000.000
3	Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	75.877.955.000	68.416.989.000	54.795.345.000	49.550.828.000	60.923.001.000	68.131.764.000	138.691.000.000
3.1	Sự nghiệp giáo dục	75.877.955.000	68.416.989.000	54.795.345.000	49.550.828.000	60.923.001.000	68.131.764.000	138.691.000.000
3.2	Đào tạo và dạy nghề							
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số							6.000.000
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ							
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	127.822.000	127.800.000	96.300.000	87.300.000	123.300.000	109.800.000	304.000.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	37.400.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	316.500.000
9	Chi bảo đảm xã hội	411.900.000	361.000.000	222.800.000	343.600.000	355.800.000	494.300.000	1.214.300.000
10	Chi quản lý hành chính	19.845.800.000	17.659.280.000	14.828.072.000	15.672.974.000	16.771.278.000	18.208.491.000	31.749.100.000
11	Chi quốc phòng	1.104.904.000	1.162.700.000	1.043.800.000	1.013.100.000	1.100.900.000	1.048.800.000	2.057.800.000
12	Chi an ninh	141.711.000	197.820.000	159.640.000	158.860.000	197.380.000	181.860.000	765.000.000
13	Chi khác ngân sách	128.000.000	93.000.000	81.000.000	81.000.000	89.000.000	102.000.000	187.500.000
14	100% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	234.000.000						
III	Dự phòng	602.000.000	425.000.000	357.000.000	379.000.000	409.000.000	440.000.000	747.800.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiền lương							
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường, đặc khu	1.898.504.000	2.049.234.000	2.382.944.000	861.486.000	1.489.981.000	1.499.731.000	-
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS, Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	55.000.000						
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch							
3	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ							
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn							
5	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam							
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng....							
7	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang do thị, kiến thiết thị chính, tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng nông thôn mới....)							
8	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	1.843.504.000	981.645.000	878.676.000	611.398.000	1.105.328.000	1.017.206.000	-
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	158.384.000	117.936.000	112.320.000	117.936.000	115.128.000	117.936.000	-
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	651.120.000	643.500.000	395.000.000	389.300.000	640.700.000	538.500.000	-
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	1.034.000.000	220.209.000	371.356.000	104.162.000	349.500.000	360.770.000	
9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ		1.067.589.000	1.504.268.000	250.088.000	384.653.000	482.525.000	

STT	Nội dung	Phường Nam Đông Hà	Phường Quảng Trị	Đặc khu Cồn Cỏ
A	B	35	36	37
	TỔNG SỐ			
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	158.784.800.000	117.585.000.000	30.904.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	158.784.800.000	116.521.000.000	28.733.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	5.120.000.000
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ theo tiêu chí			3.672.000.000
	- Chi từ nguồn khác			1.448.000.000
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên (1)	157.643.800.000	115.885.000.000	23.065.000.000
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	286.800.000	333.760.000	5.758.894.000
2	Chi sự nghiệp môi trường	80.000.000	100.000.000	200.000.000
3	Chi SN Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	125.130.400.000	84.256.000.000	1.351.157.000
3.1	Sự nghiệp giáo dục	125.130.400.000	84.256.000.000	1.351.157.000
3.2	Đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	4.800.000		334.907.000
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ			
6	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	293.200.000	333.400.000	454.206.000
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		45.000.000	
8	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	283.200.000	214.800.000	258.000.000
9	Chi bảo đảm xã hội	1.078.700.000	490.500.000	50.000.000
10	Chi quản lý hành chính	27.748.000.000	26.839.940.000	11.982.199.000
11	Chi quốc phòng	1.871.700.000	1.896.700.000	1.775.000.000
12	Chi an ninh	704.800.000	1.259.900.000	400.000.000
13	Chi khác ngân sách	162.200.000	115.000.000	500.637.000
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiến lương			
III	Dự phòng	651.000.000	636.000.000	548.000.000
IV	Chi từ nguồn tăng thu để cải cách tiến lương	490.000.000		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường, đặc khu	-	1.064.000.000	2.171.000.000
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống TABMIS; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số			250.000.000
2	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch			400.000.000
3	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ		50.000.000	
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn		110.000.000	
5	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam			
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng;...			300.000.000
7	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chính trang đó thì, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng nông thôn mới;...)			500.000.000
8	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	-	904.000.000	721.000.000
	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	-	115.000.000	
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	-	789.000.000	
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ			721.000.000
9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ			

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
		TỔNG SỐ		27.210.000.000		27.210.000.000
I	0492	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN – ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN		4.510.000.000		4.510.000.000
1		Hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở		2.940.000.000		2.940.000.000
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.940.000.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.940.000.000
2		Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn		1.570.000.000		1.570.000.000
			Huyện Hải Lăng	500.000.000		
			Huyện Gio Linh	170.000.000		
			Huyện Triệu Phong	200.000.000		
			Huyện Cam Lộ	500.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	200.000.000		
					Xã Vĩnh Định	500.000.000
					Xã Gio Linh	170.000.000
					Xã Triệu Bình	100.000.000
					Xã Triệu Phong	100.000.000
					Xã Cam Lộ	200.000.000
					Xã Hiếu Giang	300.000.000
					Phường Quảng Trị	200.000.000
II	0493	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN		8.244.000.000		8.244.000.000
1		Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp		54.000.000		54.000.000
			Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	54.000.000	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	54.000.000
2		Hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp		1.180.000.000		1.180.000.000
			Huyện Cam Lộ	500.000.000		
			Huyện Gio Linh	180.000.000		
			Huyện Đakrông	500.000.000		
					Xã Cam Lộ	300.000.000
					Xã Hiếu Giang	200.000.000
					Xã Ba Lòng	500.000.000
					Số đã chi	178.337.500

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
					Phân bổ sau	1.662.500
3		Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		2.395.000.000	-	2.395.000.000
			Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	800.000.000	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	800.000.000
			Huyện Hải Lăng	200.000.000		
			Huyện Cam Lộ	410.000.000		
			Huyện Đakrông	200.000.000		
			Huyện Hướng Hóa	225.000.000		
			Huyện Triệu Phong	240.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	150.000.000		
			Huyện Gio Linh	120.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	50.000.000		
					Xã Cam Lộ	229.065.000
					Xã Hiếu Giang	46.000.000
					Xã Triệu Bình	7.552.000
					Xã Ái Tử	7.552.000
					Xã Nam Cửa Việt	7.552.000
					Xã Triệu Cơ	7.552.000
					Xã Triệu Phong	7.552.000
					Phường Quảng Trị	40.000.000
					Số đã chi	885.466.320
					Phân bổ sau	356.708.680
4		Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất		475.000.000		475.000.000
			Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	150.000.000	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	150.000.000
			Liên minh Hợp tác xã tỉnh	325.000.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	325.000.000
5		Hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản		1.000.000.000		1.000.000.000
			Liên minh Hợp tác xã tỉnh	200.000.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	200.000.000
			Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400.000.000	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400.000.000
			Sở Công Thương	400.000.000	Sở Công Thương	400.000.000
6		Thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới		1.000.000.000		1.000.000.000
			Sở Khoa học và Công nghệ	1.000.000.000	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000.000.000
7		Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới		500.000.000		500.000.000
			Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	500.000.000	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	500.000.000
8		Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường		1.640.000.000		1.640.000.000

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
			Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300.000.000	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300.000.000
			Huyện Hải Lăng	300.000.000		
			Huyện Cam Lộ	200.000.000		
			Huyện Gio Linh	100.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	400.000.000		
			Huyện Hướng Hóa	300.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	40.000.000		
					Xã Vĩnh Hoàng	95.800.000
					Xã Cửa Tùng	90.000.000
					Xã Vĩnh Thủy	88.000.000
					Xã Vĩnh Linh	40.000.000
					Xã Bến Quan	40.000.000
					Số đã chi	86.200.000
					Phân bổ sau	900.000.000
III	0496	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN; BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN		3.780.000.000		3.780.000.000
1		Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở		3.480.000.000		3.480.000.000
			Huyện Hải Lăng	1.000.000.000		
			Huyện Cam Lộ	120.000.000		
			Huyện Đakrông	560.000.000		
			Huyện Gio Linh	200.000.000		
			Huyện Hướng Hóa	530.000.000		
			Huyện Triệu Phong	290.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	720.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	60.000.000		
					Xã Hải Lăng	150.000.000
					Xã Vĩnh Định	300.000.000
					Xã Nam Hải Lăng	550.000.000
					Xã Hiếu Giang	120.000.000
					Xã Ba Lòng	38.528.000
					Xã Gio Linh	200.000.000
					Xã Tân Lập	210.000.000
					Xã Lao Bảo	320.000.000
					Xã Triệu Phong	290.000.000
					Xã Vĩnh Linh	160.000.000
		Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn				

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
					Xã Vĩnh Thủy	200.000.000
					Xã Vĩnh Hoàng	60.000.000
					Xã Cửa Tùng	300.000.000
					Phường Quảng Trị	60.000.000
					Số đã chi	521.472.000
2		Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống		100.000.000		100.000.000
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100.000.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100.000.000
3		Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa		200.000.000		200.000.000
			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200.000.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200.000.000
IV	0497	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI		2.630.000.000		2.630.000.000
1		Thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh		820.000.000		820.000.000
			Huyện Hải Lăng	40.000.000		
			Huyện Đakrông	100.000.000		
			Huyện Triệu Phong	340.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	90.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	100.000.000		
			Huyện Gio Linh	150.000.000		
					Xã Nam Hải Lăng	40.000.000
					Xã Nam Cửa Việt	70.000.000
					Xã Triệu Bình	100.000.000
					Xã Ái Tử	65.000.000
					Xã Triệu Phong	45.000.000
					Xã Triệu Cơ	60.000.000
					Phường Quảng Trị	90.000.000
					Xã Vĩnh Hoàng	50.000.000
					Xã Vĩnh Thủy	25.000.000
					Xã Cửa Tùng	25.000.000
					Số đã chi	145.552.000
					Phân bổ sau	104.448.000
2		Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu		1.810.000.000		1.810.000.000
			Huyện Hải Lăng	335.000.000		

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
			Huyện Cam Lộ	500.000.000		
			Huyện Đakrông	300.000.000		
			Huyện Triệu Phong	150.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	100.000.000		
			Huyện Gio Linh	200.000.000		
			Tỉnh Đoàn	225.000.000	Tỉnh Đoàn	225.000.000
					Xã Hải Lăng	35.000.000
					Xã Vĩnh Định	175.000.000
					Xã Diên Sanh	125.000.000
					Xã Hiếu Giang	125.000.000
					Xã Cam Lộ	375.000.000
					Xã Hướng Hiệp	100.000.000
					Xã Ba Lòng	200.000.000
					Xã Triệu Phong	150.000.000
					Xã Vĩnh Hoàng	50.000.000
					Xã Vĩnh Thủy	50.000.000
					Phân bổ sau	200.000.000
V	0498	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ, TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO		780.000.000		780.000.000
1		Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn		640.000.000		640.000.000
			Sở Tư pháp	200.000.000	Sở Tư pháp	200.000.000
			Huyện Đakrông	100.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	200.000.000		
			Huyện Triệu Phong	100.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	40.000.000		
					Xã La Lay	20.000.000
					Xã Tà Rụt	20.000.000
					Xã Hướng Hiệp	20.000.000
					Xã Đakrông	20.000.000
					Xã Ba Lòng	20.000.000
					Xã Vĩnh Hoàng	55.000.000
					Xã Vĩnh Thủy	45.000.000
					Xã Cửa Tùng	40.000.000

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
					Xã Vĩnh Linh	30.000.000
					Xã Bến Quan	30.000.000
					Xã Triệu Phong	14.400.000
					Xã Triệu Bình	24.480.000
					Xã Nam Cửa Việt	14.400.000
					Xã Ái Tử	17.280.000
					Xã Triệu Cơ	12.960.000
					Phường Quảng Trị	15.000.000
					Số đã chi	41.468.000
					Phân bổ sau	12.000
2		Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý		140.000.000		140.000.000
			Sở Tư pháp	140.000.000	Sở Tư pháp	140.000.000
VI	0499	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		1.650.000.000		1.650.000.000
1		Tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		820.000.000		820.000.000
			Huyện Gio Linh	200.000.000		
			Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	620.000.000	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	620.000.000
					Phân bổ sau	200.000.000
2		Triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”.		300.000.000		300.000.000
			Hội Nông dân tỉnh	300.000.000	Hội Nông dân tỉnh	300.000.000
3		Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”		250.000.000		250.000.000
			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	250.000.000	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	250.000.000
4		Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”		280.000.000		280.000.000
			Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	280.000.000	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	280.000.000
VII	0501	GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN		630.000.000		630.000.000
1		Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn		630.000.000		630.000.000

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
			Công an tỉnh	630.000.000	Công an tỉnh	630.000.000
VIII	0502	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		4.986.000.000		4.986.000.000
1		Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng		2.582.000.000		2.582.000.000
1.1		Cấp tỉnh		1.362.000.000		1.362.000.000
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	900.000.000	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	900.000.000
			Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.000.000
			Cục Thống kê	77.000.000	Cục Thống kê	77.000.000
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	100.000.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	100.000.000
			Sở Tài chính	100.000.000	Sở Tài chính	100.000.000
			Tỉnh Đoàn	50.000.000	Tỉnh Đoàn	50.000.000
			Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	105.000.000	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	105.000.000
1.2		Cấp huyện		1.220.000.000		1.220.000.000
			Huyện Hướng Hóa	190.000.000		
			Huyện Đakrông	120.000.000		
			Huyện Triệu Phong	170.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	40.000.000		
			Huyện Cam Lộ	150.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	200.000.000		
			Huyện Gio Linh	250.000.000		
			Huyện Hải Lăng	100.000.000		
					xã Hướng Hiệp	10.000.000
					xã Ba Lòng	10.000.000
					xã Đakrông	10.000.000
					Xã Tà Rụt	5.000.000
					xã La Lay	8.000.000
					Xã Triệu Bình	10.890.460
					Xã Ái Tử	10.890.460
					Xã Nam Cửa Việt	10.890.460
					Xã Triệu Cơ	10.890.460

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
					Xã Triệu Phong	10.890.460
					Phường Quảng Trị	24.476.000
					Xã Vĩnh Hoàng	49.159.400
					Xã Vĩnh Thủy	42.000.000
					Xã Cửa Tùng	22.000.000
					Xã Vĩnh Linh	25.000.000
					Xã Bến Quan	22.000.000
					Số đã chi	497.118.397
					Phân bổ sau	440.793.903
2		Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng		904.000.000		904.000.000
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	434.000.000	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	434.000.000
			Trung tâm Khuyến nông	400.000.000	Trung tâm Khuyến nông	400.000.000
			Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất	70.000.000	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất	70.000.000
3		Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”		1.500.000.000		1.500.000.000
3.1		Cấp tỉnh		500.000.000		500.000.000
			Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	440.000.000	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	440.000.000
			Trung tâm Khuyến nông	60.000.000	Trung tâm Khuyến nông	60.000.000
3.2		Cấp huyện		1.000.000.000		1.000.000.000
			Huyện Hướng Hóa	190.000.000		
			Huyện Đakrông	120.000.000		
			Huyện Triệu Phong	150.000.000		
			Thị xã Quảng Trị	40.000.000		
			Huyện Cam Lộ	50.000.000		
			Huyện Vĩnh Linh	100.000.000		
			Huyện Gio Linh	200.000.000		
			Huyện Hải Lăng	150.000.000		
					Xã Khe Sanh	30.000.000
					Xã Tân Lập	30.000.000
					Xã Hướng Lập	20.000.000
					Xã A Dơi	30.000.000
					Xã Lìa	30.000.000
					Xã Hướng Phùng	30.000.000
					Xã Lao Bảo	20.000.000

STT	Mã số CTMT	Nội dung thành phần	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
			Đơn vị, địa phương	Số tiền	Đơn vị, địa phương	Số tiền
					Xã Ba Lòng	30.000.000
					Xã Hưởng Hiệp	50.000.000
					Xã Đakrông	15.000.000
					Xã La Lay	10.000.000
					Xã Tà Rụt	15.000.000
					Phường Quảng Trị	40.000.000
					Xã Vĩnh Hoàng	18.000.000
					Xã Vĩnh Thủy	17.000.000
					Xã Cửa Tùng	17.000.000
					Xã Vĩnh Linh	14.220.000
					Xã Bến Quan	30.000.000
					Xã Hải Lăng	40.000.000
					Xã Vĩnh Định	20.000.000
					Xã Mỹ Thủy	40.000.000
					Số đã chi	416.735.000
					Phân bổ sau	37.045.000